



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG
THÁNG 01 NĂM 2024

An Giang, 01/2024

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2024

Tháng 01/2024 các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đã chuẩn bị đầy đủ lượng hàng dự kiến để phục vụ nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, thị trường những ngày cận Tết diễn ra nhộn nhịp, hàng hoá được bày bán đa dạng, phong phú về chủng loại và số lượng, nhiều chương trình khuyến mại, giảm giá hấp dẫn nhằm thu hút khách hàng làm cho không khí mua sắm đầu năm trở nên sôi động, sức mua bắt đầu tăng nhất là tại các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân nhằm đảm bảo trong dịp Tết không có tình trạng khan hiếm hàng, sốt giá gây bất ổn thị trường.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh trong tháng đầu năm 2024 diễn biến thuận lợi, diện tích sản xuất lúa và hoa màu vụ Đông Xuân phát triển tốt; tình hình dịch bệnh trên đàn chăn nuôi được kiểm soát; công tác chăm sóc, phòng cháy và bảo vệ rừng được quan tâm đúng mức; nuôi trồng thủy sản quy mô sản xuất có xu hướng giảm do giá bán cá tra thương phẩm chưa có dấu hiệu khởi sắc.

1.1. Nông nghiệp

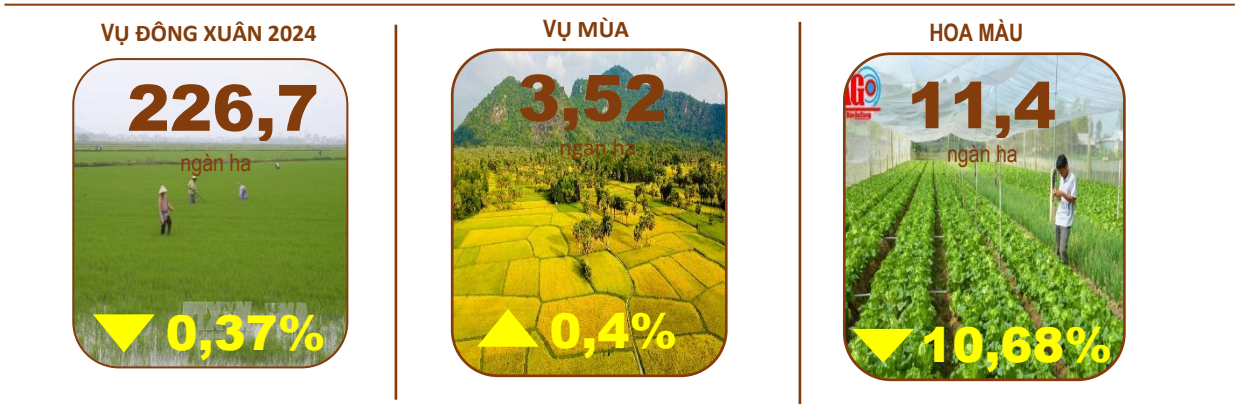
a) Trồng trọt

- Vụ Đông Xuân: Toàn tỉnh xuống giống đảm bảo lịch thời vụ, góp phần hạn chế sâu bệnh và né tránh khô hạn. Tính đến ngày 15/01/2024, toàn tỉnh đã xuống giống được hơn 226,7 ngàn ha lúa, giảm 0,37% so cùng kỳ (chậm hơn 839 ha) và gần 11,4 ngàn ha hoa màu các loại, giảm 10,68% so cùng kỳ (chậm hơn 1,4 ngàn ha). Nhìn chung, tiến độ xuống giống lúa và hoa màu chậm hơn cùng kỳ chủ yếu do thực hiện xuống giống theo lịch khuyến cáo chung của tỉnh và một phần do vụ Thu Đông 2023 kết thúc thu hoạch muộn. Đến nay, người dân cũng đã thu hoạch được 612 ha rau dưa các loại, tăng 164 ha so cùng kỳ, do chuyển loại cơ cấu cây trồng và thay đổi thời điểm gieo trồng.

Tình hình thời tiết từ đầu vụ đến nay tương đối thuận lợi, đồng thời các ngành chức năng chủ động theo dõi, dự báo diễn biến sâu bệnh kịp thời và tăng cường khuyến cáo nông dân áp dụng KHKT, tích cực chăm sóc nên cả lúa và hoa màu đang phát triển tốt, đến nay chưa có diện tích bị thiệt hại do sâu bệnh và thiên tai.

- Lúa vụ Mùa: Diện tích gieo trồng chủ yếu ở 02 huyện miền núi (Tỉnh Biên, Tri Tôn), đến nay đã thu hoạch dứt điểm 3.519 ha, đạt 100,4% KH và tăng 14 ha so vụ Mùa năm trước. Năng suất thu hoạch bình quân dự kiến đạt 40,97 tạ/ha, bằng 104,51% so cùng kỳ, sản lượng thực thu đạt hơn 14,4 ngàn tấn, tăng 667 tấn so cùng kỳ.

Hình 1. Diện tích gieo trồng tính đến 15/01 so cùng kỳ



b) Chăn nuôi

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi nên quy mô đàn chăn nuôi có xu hướng tăng. Qua đó, ước tính số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng của một số vật nuôi trong tháng như sau:

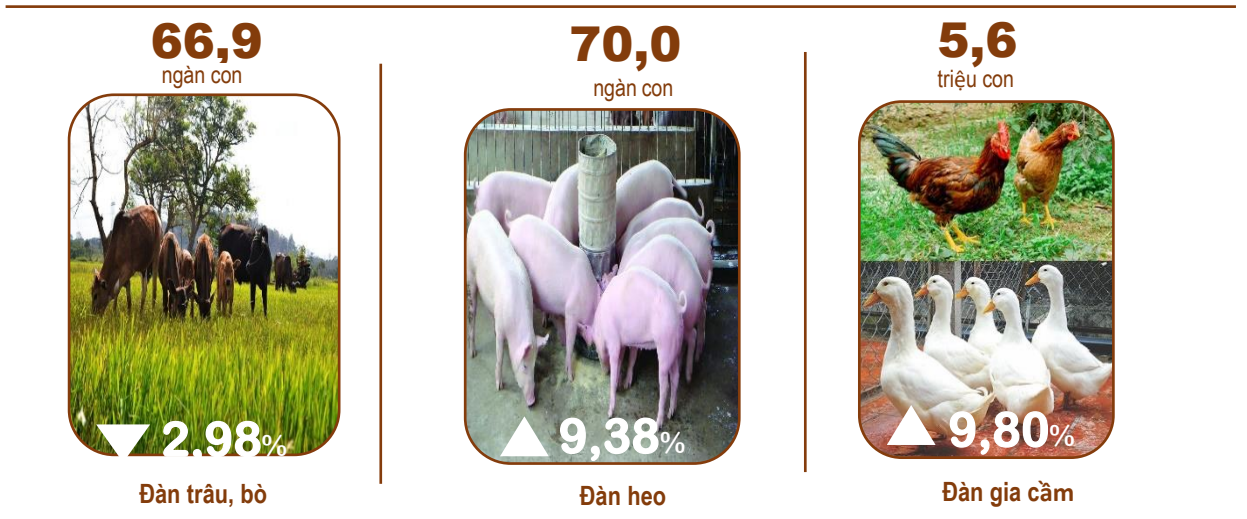
- Đàn heo thịt hiện có khoảng 70 ngàn con, bằng 109,38% (+6 ngàn con) so cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 820 tấn, bằng 109,33% hay tăng 70 tấn so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 5,6 triệu con, bằng 109,80% (tăng 500 ngàn con), trong đó đàn gà 1,6 triệu con, bằng 110,34% hay tăng 150 ngàn con; sản lượng thịt hơi gia cầm các loại khoảng 850 tấn, tăng 65 tấn so với cùng kỳ;

- Riêng đàn trâu-bò có khoảng 66,9 ngàn con, bằng 97,02% (-2.050 con), trong đó đàn bò 65 ngàn con (chiếm 97,23%), bằng 97,01% (-2.000 con); sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng khoảng 520 tấn, bằng 97,10% so cùng kỳ.

Tính đến ngày 15/01/2024, đã thực hiện tiêm phòng chủ động cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh như sau: Dịch tả - Tụ huyết trùng và Lở mồm long móng heo đạt tỷ lệ 102,0% tổng đàn; Vaccine Tai xanh trên heo là 400 con; Tụ huyết trùng trâu bò đạt tỷ lệ 91% tổng đàn; Viêm da nổi cục trên trâu bò đạt 88% tổng đàn; Đại chó đạt tỷ lệ 87% tổng đàn; Tiêm phòng đàn vịt đạt tỷ lệ 91% tổng đàn; Tiêm phòng đàn gà đạt tỷ lệ 81 tổng đàn. Ngoài ra, tiêu độc sát trùng xe vận chuyển, khu vực chăn nuôi, quây kệ bán thịt gia súc, gia cầm khu vực giết mổ khoảng 435 ngàn m².

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 01/2024



1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng đầu năm, tập trung cho công tác tuần tra bảo vệ rừng và chống chặt phá rừng; kiểm tra các khu vực trọng điểm có nguy cơ chặt phá rừng và các cơ sở mua bán, chế biến, kinh doanh cửa xẻ gỗ trên địa bàn tỉnh.

- Theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp phép vận chuyển 51 giấy phép, với 12.689 cá thể và 4.299 kg thịt, gồm: Cá sấu nước ngọt 06 giấy (cá thể cá sấu 04 giấy phép, 4.200 con và xuất thịt 02 giấy phép, 4.299 kg) và các loài ĐVHD khác 45 giấy phép, 8.489 con.

- Thực hiện thống kê số liệu cây trồng phân tán, xử lý tình hình sâu bệnh và chăm sóc cây giống tại vườn ươm phục vụ công tác hỗ trợ cây giống lâm nghiệp phân tán năm 2023. Về gieo cấy, chuẩn bị cây giống đến nay đã gieo 718 kg hạt giống, chăm sóc cây hiện có hơn 496 ngàn cây.

Đến nay, đã khai thác được 13 ha rừng tràm tại xã Vĩnh Châu, thành phố Châu Đốc. Qua đó, ước sản lượng gỗ khai thác trong tháng hơn 4 ngàn m³, bằng 101,25% (+50 m³), sản lượng củi 26,5 ngàn ster, bằng 101,92% hay tăng 500 ster so cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Hiện giá bán cá tra nguyên liệu đang dao động từ 26-28 ngàn đồng/kg giảm 1 ngàn đồng/kg so tháng trước và giảm 2 ngàn đồng/kg so cùng kỳ, với mức giá bán này người nuôi không có lợi nhuận hoặc thua lỗ, bên cạnh giá bán các loại cá khác cũng giảm từ 10-20% so cùng kỳ, làm cho quy mô nuôi và thu hoạch thủy sản đang có xu hướng giảm. Do đó, ước tính tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng đầu năm khoảng 37,5 ngàn tấn, bằng 96,65% hay giảm 1,3 ngàn tấn so cùng kỳ, gồm:

- Sản lượng cá tra thu hoạch trong tháng (bao gồm sản lượng nuôi lồng, bè) khoảng 30 ngàn tấn, bằng 96,36%, giảm 1.130 tấn so cùng kỳ;

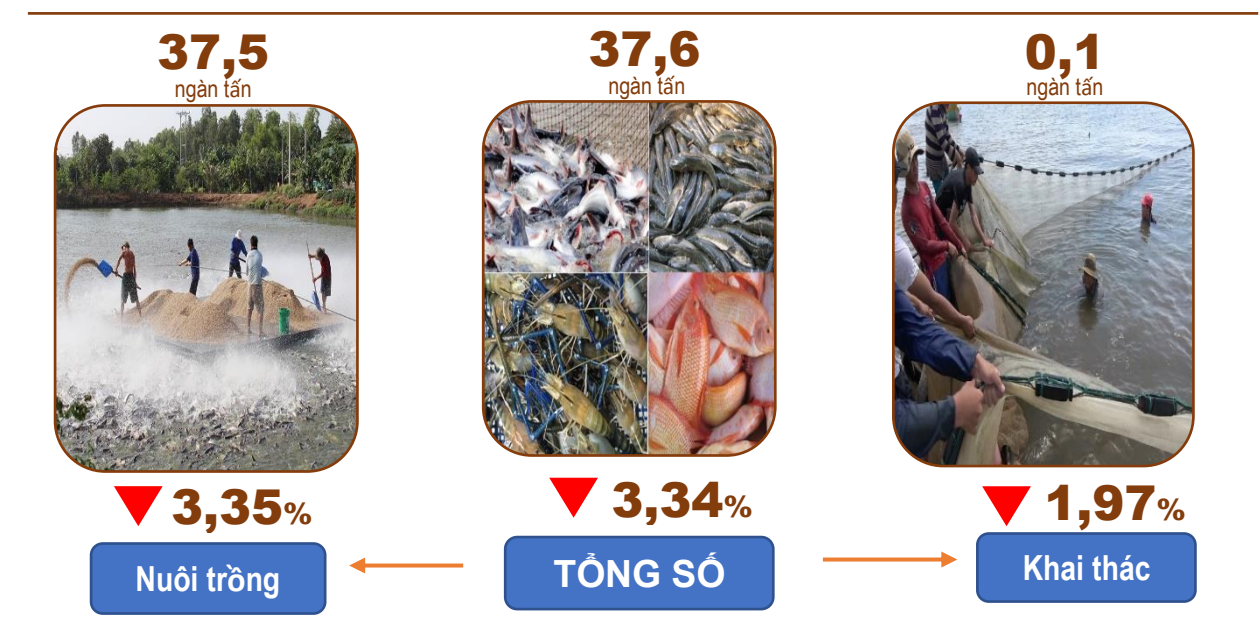
- Tổng sản lượng thu hoạch các loại cá khác trong tháng khoảng 7,5 ngàn tấn, bằng 97,77%, giảm 170 tấn so cùng kỳ;

- Tôm càng xanh, chủ yếu tiêu thụ thị trường trong tỉnh nên quy mô nuôi và sản lượng thu hoạch không nhiều và tương đối ổn định. Ước tính sản lượng tôm thu hoạch trong tháng khoảng 0,3 tấn, bằng 96,67% so cùng kỳ;

- Nhu cầu và giá bán luôn ổn định ở mức cao nên sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch trong tháng khoảng 67 tấn, bằng 103,08% hay tăng 2 tấn so cùng kỳ.

Do quy mô nuôi giảm làm cho nhu cầu con giống giảm nên số lượng con giống cá tra sản xuất trong tháng ước tính khoảng 140 triệu con, bằng 96,55% so cùng kỳ.

Hình 3. Sản lượng thủy sản thu hoạch



2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp tháng 01/2024 trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định và tăng trưởng khá so cùng kỳ, một số ngành như chế biến thực phẩm, in ấn đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu hàng hóa trong dịp Tết Giáp Thìn. Đặc biệt ngành sản xuất da giày sau nhiều tháng liên tục tiêu thụ gặp khó khăn thì ngay từ tháng này, các doanh nghiệp đã có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, tuyển dụng thêm lao động mới, gia tăng nhịp độ sản xuất nên sản phẩm tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2024 tăng 0,40% so tháng trước và tăng 14,34% so cùng kỳ năm 2023 cụ thể: Ngành khai khoáng tăng 2,38% so tháng trước và tăng 32,04% so với cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo giảm 0,05% so tháng trước và tăng 13,25% so cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,02% so tháng trước và tăng 17,15% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,47% so tháng trước và tăng 8,70% so cùng kỳ. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 01/2024 trên địa bàn như sau:

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 01/2024 ước đạt 640,6 ngàn m³, tăng 2,38% so tháng trước và tăng 32,0% so với cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận;

+ Tình hình xuất khẩu thủy sản ở những tháng đầu năm mới tiếp tục tăng đáng kể, các doanh nghiệp ký kết thêm đơn hàng xuất khẩu sang các nước như: Mỹ, Trung Quốc và các nước thuộc Hiệp định CPTPP .v.v. nên sản xuất tăng tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ. Sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 01/2024 ước đạt 15,6 ngàn tấn, tăng 0,90% so tháng trước và tăng 24,92% so cùng kỳ; bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc (sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống, như: Trung Quốc, EU, Mỹ, Brazil, Mexico, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Malaysia, Singapore .v.v);

+ Sản lượng gạo xay xát tháng 01/2024 ước đạt 150,4 ngàn tấn, tăng 2,55% so với tháng trước và tăng 8,07% so cùng kỳ. Sản phẩm gạo xay xát khá thuận lợi, giá gạo xuất khẩu đang ở mức cao, nhiều đơn đặt hàng và thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước được ổn định, các doanh nghiệp;

+ Các doanh nghiệp may mặc dần hồi phục, có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu,... vì vậy sản xuất phục hồi. Sản phẩm quần áo sơ mi tháng 01/2024 ước đạt 5,6 triệu cái, tăng 3,17% so tháng trước và tăng 39,12% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm ba lô các loại tháng 01/2024 ước đạt 327,5 ngàn cái, tăng 2,82% so tháng trước và tăng 16,88% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm giày, dép da các loại tháng 01/2024 ước đạt 2,3 triệu đôi, tăng 3,64% so tháng trước và tăng 63,13% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm in ấn tháng 01/2024 ước đạt 31,3 triệu trang, tăng 0,62% so tháng trước và tăng 46,84% so cùng kỳ. Do vào dịp Tết, nhu cầu trang trí nhà cửa, sử dụng trong dân tăng cao góp phần sản lượng tăng đáng kể so cùng kỳ;

+ Do đẩy mạnh tiến độ các công trình, người dân khẩn trương hoàn thành công trình nhà chuẩn bị đón năm mới nên sản phẩm bê tông trộn sẵn tiêu thụ mạnh, ước tháng 01/2024 đạt 15,2 ngàn m³, tăng 1,94% so tháng trước và tăng 11,14% so cùng kỳ;

+ Đáp ứng nhu cầu điện cho sản xuất trong tháng cao điểm, điện năng lượng mặt trời sản xuất tiếp tục tăng, ước tháng 01/2024 đạt 60,9 triệu kwh, tăng 4,19% so tháng trước và tăng 19,61% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước đá sản xuất tháng 01/2024 ước đạt 14,1 ngàn tấn, tăng 1,80% so tháng trước và tăng 3,47% so với cùng kỳ; nước sinh hoạt tháng 01/2024 ước đạt 8,3 triệu m³, tăng 0,09% so tháng trước và tăng 9,41% so cùng kỳ.

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 01/2024 tăng 10,79% so tháng trước và tăng 14,83% so cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 01/2024 giảm 10,37% so tháng trước và tăng 36,20% so cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,15% so tháng trước và tăng 5,38% so cùng kỳ.

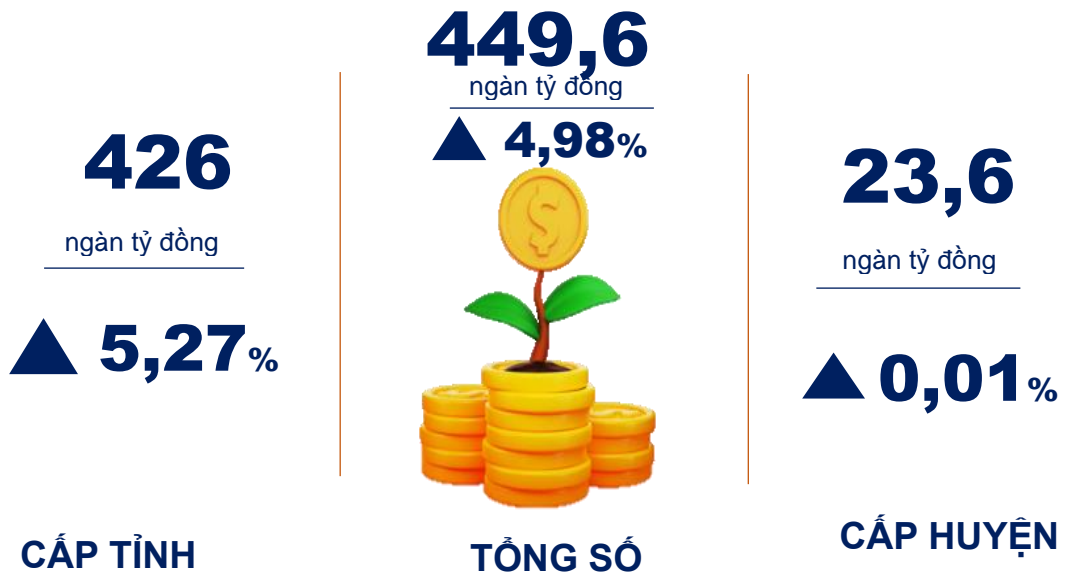
3. Đầu tư

Năm 2024, theo kế hoạch tổng nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý khoảng 8.029 tỷ đồng, tăng 4,98% (+381 tỷ đồng) so kế hoạch năm 2023 gồm: Từ nguồn vốn ngân sách địa phương hơn 4.343 tỷ đồng và từ nguồn vốn ngân sách Trung ương hơn 3.686 tỷ đồng, đồng thời tiếp tục thực hiện đầu tư và giải ngân các công trình được chuyển tiếp từ năm 2023.

Dự tính tháng 01/2024 thực hiện đầu tư đạt hơn 449 tỷ đồng, tăng 4,98% so với cùng kỳ năm trước; trong tháng chủ yếu thực hiện các công trình chuyển tiếp từ năm 2023 và các công trình đầu tư theo kế hoạch năm 2024 chủ yếu đang ở các giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giải phóng mặt bằng. Một số công trình trọng điểm tập trung vốn đầu tư thực hiện trong tháng như: Nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh; Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang; Xây dựng 30 phòng học và 05 phòng chức năng cho trường Phổ thông Thực hành Sư phạm; Bệnh viện Sản-Nhi (giai đoạn 2) - Khôi Nhi 200 giường...

Các dự án trọng điểm sẽ được triển khai thực hiện trong năm 2024: Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng tứ giác Long Xuyên; Xây dựng khu hành chính huyện Tri Tôn; Mở rộng Bệnh viện Tim mạch An Giang (giai đoạn 2); Phòng khám và quản lý sức khỏe cán bộ thuộc Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh; Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Xuân Tô (giai đoạn 1)...

Hình 4. Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước



4. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

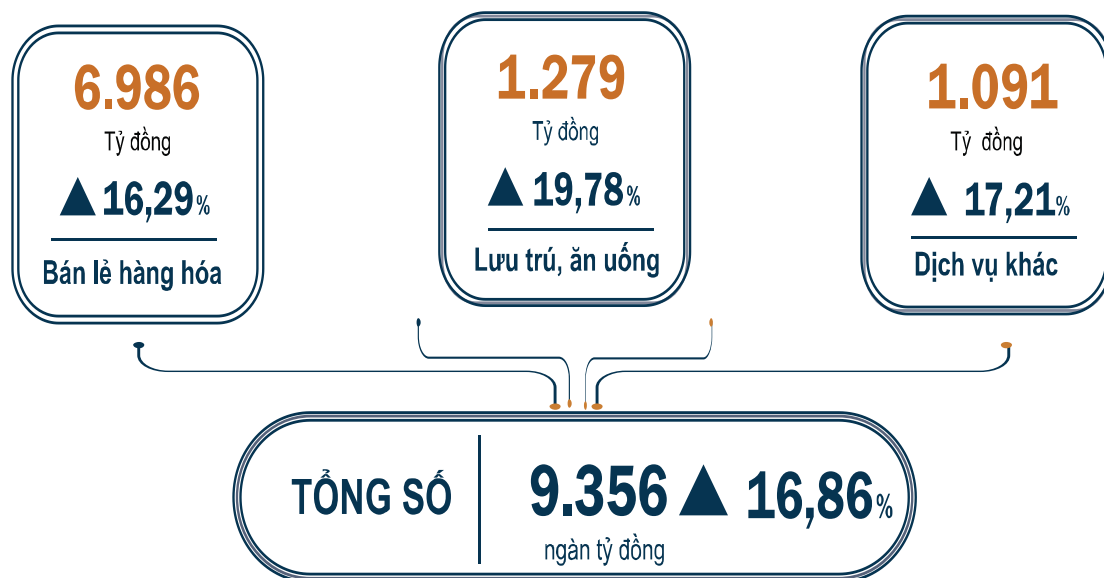
Tháng 01/2024 cận tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, nhu cầu tiêu dùng trong dân sẽ tăng cao, các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tăng cường cung cấp các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm (bánh, mứt kẹo, thực phẩm chế biến, thức uống bia rượu, nước ngọt,...); hàng may mặc; xăng dầu; đồ dùng gia đình;... Bên cạnh đó, các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh An Giang đang tích cực chuẩn bị cơ sở vật chất và nhân lực để phục vụ nhu cầu khách tham quan năm mới 2024, tạo thuận lợi cho kinh tế của tỉnh phát triển. Doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 01/2024 ước đạt 19.066 tỷ đồng, tăng 7,71% so tháng trước, tăng 15,62% so cùng kỳ, chia ra:

- Doanh thu hoạt động bán buôn và bán lẻ hàng hóa tháng 01/2024 ước đạt 16.696 tỷ đồng, tăng 8,33% so tháng trước, tăng 15,22% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 01/2024 ước đạt 9.710 tỷ đồng, tăng 6,23% so tháng trước, tăng 14,46% so cùng kỳ; doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2024 ước đạt 6.986 tỷ đồng, tăng 11,38% so tháng trước, tăng 16,29% so cùng kỳ. Doanh thu bán lẻ tăng cao ở các nhóm hàng tiêu dùng như: Lương thực, thực phẩm tăng 11,75% so tháng trước, tăng 14,80% so cùng kỳ; hàng may mặc tăng 15,06% so tháng trước, tăng 20,56% so cùng kỳ; đồ dùng gia đình tăng 19,76% so tháng trước, tăng 23,07% so cùng kỳ; bán lẻ xăng dầu tăng 10,19% so tháng trước, tăng 16,47% so cùng kỳ;...

- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 01/2024 đạt 2.370 tỷ đồng, tăng 3,58% so tháng trước, tăng 18,58% so cùng kỳ. Chia ra: Doanh thu của ngành

dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 01/2024 ước đạt 1.279 tỷ đồng, tăng 3,79% so tháng trước, tăng 19,78% so cùng kỳ; Doanh thu các ngành bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,... tháng 01/2024 đạt 1.091 tỷ đồng, tăng 3,34% so tháng trước, tăng 17,21% so cùng kỳ.

Hình 5. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



5. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 01 năm 2024 giá cả hàng hóa, dịch vụ có xu hướng tăng cao do giá điện, giá nước, giá lương thực (gạo) vẫn còn tăng và cũng theo quy luật vào dịp Tết Nguyên đán, giá nhiều mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cao hơn mức giá của tháng trước làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2024 trên địa bàn tỉnh tăng 0,33% so tháng trước, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Trong mức tăng 0,33% CPI so tháng trước có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá, trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,4%* nguyên nhân giá lương thực vẫn tiếp tục tăng mạnh do nhu cầu thị trường xuất khẩu tăng góp phần làm cho giá lương thực tăng so tháng trước là 0,14%, giá thực phẩm tăng 0,37%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,53%; *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,46%* ảnh hưởng giá tiền thuê nhà thực tế tăng 1,05%, nguyên nhân trong tháng 01 năm 2024 thay đổi số hộ nhà ở thuê 20% số hộ cũ bằng 20% số hộ mới với tình hình hiện nay giá nhà ở cho thuê rất cao, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính tăng 0,78%, tăng chủ yếu là giá thép, đá xây dựng, cát,... hiện nay cát rất khan hiếm nguồn cung không cung cấp đủ cho nhu cầu, cũng như đầu tháng giá gas trong nước điều chỉnh tăng 5.000 đồng/bình 12 kg (tương đương +1,21%), giá điện sinh hoạt tăng 1,69%; *Nhóm giao thông tăng 0,41%* nguyên nhân tăng giá ảnh hưởng của nhóm nhiên liệu điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày

4/01/2024, 11/01/2024 và ngày 18/01/2024 giá xăng, dầu tăng bình quân như sau: giá xăng A95 tăng bình quân 214 đồng/lít (tương đương +0,96%), giá xăng E5 tăng bình quân 178 đồng/lít (tương đương +0,84%), giá dầu diesel tăng bình quân 358 đồng/lít (tương đương +1,81%) từ đó làm cho nhóm nhiên liệu so tháng trước tăng bình quân 0,78%; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,54%* chủ yếu giá du lịch trọn gói tăng 2,84% trong đó giá du lịch trong nước và giá du lịch nước ngoài tăng lần lượt 2,83% -2,86%, nguyên nhân vào tết Dương lịch lượng khách du lịch rất đông nên giá có tăng so tháng trước, giá khách sạn và nhà khách tăng 3,32%, trong đó giá nhà khách tăng 4,11%, nguyên nhân tăng chi phí điện, nhân viên... Bên cạnh những nhóm hàng tăng giá có 01 nhóm hàng giảm giá là *Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,02%*; *Nhóm bưu chính viễn thông ổn định*.

- So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 01/2024 tăng 4,3%, có 10/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 8,11%*, ảnh hưởng của nhóm lương thực tăng 18,6%, ăn uống ngoài gia đình tăng 13,09%; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,85%* hoạt động du lịch ổn định và phát triển nên vào các ngày lễ hội du khách tham quan rất đông, giá du lịch trọn gói tăng 14,21%; *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,82%*, chủ yếu ở mặt hàng may mặc tăng 4,87%, trong đó vải các loại tăng 7,34% và quần áo may sẵn tăng 4,56%, may mặc khác và mũ nón tăng 5,18%, nguyên nhân tăng giá nhu cầu mua sắm tăng trong thời gian qua; *Nhóm giá nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,09%*, chủ yếu tăng ảnh hưởng giá tiền thuê nhà thực tế tăng 11,96%, nguyên nhân tăng theo yêu cầu của chủ nhà, giá gas so cùng kỳ tăng 6,33%, ngược lại giá dầu hỏa giảm 7,13%, nguyên nhân tăng ảnh hưởng của thị trường xăng dầu thế giới. *Nhóm giao thông tăng 0,87%* ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 237 đồng/lít (tương đương +1,07%); giá xăng E5 tăng bình quân 35 đồng/lít (tương đương +0,16%), ngược lại giá dầu diesel giảm bình quân 1.905 đồng/lít (tương đương -8,66%)....

Giá vàng ngày 20/01/2024 là 6.260 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 6.192 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 01/2024 tăng 2,53% so với tháng trước và tăng 15,44% so với cùng kỳ.

Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/01/2024 là 24.410 VND/USD, giá bình quân trong tháng 24.450 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2024 tăng 0,16% so với tháng trước và tăng 3,27% so với cùng kỳ.

6. Vận tải hành khách và hàng hoá

Tháng 01/2024 cận tết Nguyên đán, ngành vận tải tăng cường hoạt động đáp ứng nhu cầu thị trường, phục vụ hành khách đi lại và vận chuyển hàng hóa cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi

tháng 01/2024 đạt 740,1 tỷ đồng, tăng 10,25% so tháng trước và tăng 19,14% so cùng kỳ. Chia ra:

- Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 01/2024 đạt 196,4 tỷ đồng, tăng 3,04% so tháng trước và tăng 21,56% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 167,6 tỷ đồng, chiếm 85% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang. Khối lượng vận chuyển hành khách tháng 01/2024 đạt 12,4 triệu lượt người, tăng 13,84%; hành khách luân chuyển đạt 174,7 triệu lượt người.km tăng 24,36% so cùng kỳ.

Hình 5. Sản lượng vận tải hành khách



- Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 01/2024 đạt 445,7 tỷ đồng, tăng 12,71% so tháng trước và tăng 18,68% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 145,7 tỷ đồng, tăng 29,72% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 263,2 tỷ đồng, tăng 13,97% so cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa tháng 01/2024 đạt 4,7 triệu tấn, tăng 17,54%; khối lượng luân chuyển hàng hóa đạt 333,4 triệu tấn.km, tăng 19,82% so cùng kỳ.

Hình 6. Sản lượng vận tải hàng hóa



- Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01/2024 đạt 42,9 tỷ đồng, tăng 10,26% so tháng trước và tăng 11,03% so cùng kỳ; doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 01/2024 đạt 55,1 tỷ đồng, tăng 18,84% so tháng trước và tăng 21,20% so cùng kỳ.

7. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2024 đạt kết quả khả quan với một số mặt hàng xuất khẩu ổn định từ như gạo, rau quả, ... ngoài ra thủy sản đông lạnh có dấu hiệu hồi phục tích cực. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2024 đạt 120 triệu USD, tăng 3,74 so tháng trước và tăng 10,18% so tháng cùng kỳ. Chia ra:

- Ước kim ngạch xuất khẩu tháng 01/2024 đạt 100 triệu USD, tăng 4,41% so tháng trước, tăng 10,90% so tháng cùng kỳ. Trong tháng, tình hình xuất khẩu trên địa bàn tỉnh có thuận lợi về các mặt hàng gạo, rau quả, da giày; giá gạo xuất khẩu Việt Nam vẫn đang ở mức cao. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sau:

Mặt hàng thủy sản: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 01/2023 đạt 13 nghìn tấn, tương đương 23,7 triệu USD, tăng 5,39% về lượng và tăng 6,37% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Trong đó, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đông lạnh đạt 9,5 ngàn tấn, tương đương 19 triệu USD; các hộ kinh doanh xuất khẩu thủy sản nguyên con đạt 3,5 ngàn tấn, tương đương 4,7 triệu USD. Tình hình xuất khẩu thủy sản vào đầu năm 2024 có khả quan do nhận được nhiều hơn đơn đặt hàng từ các thị trường Mỹ, Trung Quốc, các nước thuộc khối CPTPP, ... Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm phi lê, còn xuất khẩu cá tra nguyên con, cá tra cắt khúc sang các thị trường Trung Quốc, Colombia, Nga.

Mặt hàng gạo: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 01/2024 đạt 42,5 nghìn tấn, tương đương 26,8 triệu USD; so với cùng kỳ tăng 9,79% về sản lượng và tăng 23,51% về kim ngạch. Thị trường chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Indonesia, Philippines, ...), Châu Phi (Ghana, ...), Châu Âu (Pháp, Đức, Bồ Đào Nha, ...), Châu Mỹ (Mỹ, Brazil, ...) và Châu Đại Dương. Nhu cầu thị trường gạo thế giới đang ở mức cao, nhưng nguồn cung còn thắt chặt từ Ấn Độ, bên cạnh đó, Indonesia cũng chuẩn bị nhập khẩu gạo nhằm ổn định an ninh lương thực đối phó với hiện tượng thời tiết khô hạn vì El Nino. Ngoài ra, trong giai đoạn đầu năm, cũng là mùa lễ hội ở các quốc gia châu Á đã tác động đến nhu cầu tiêu thụ gạo tăng cao. Hiện nay, giá gạo xuất khẩu Việt Nam duy trì ở mức cao, gạo 25% tấm giá 617 USD/tấn, gạo 5% tấm giá 652 USD/tấn; riêng gạo Nhật tại An Giang giá xuất khẩu hơn 867 USD/tấn.

Mặt hàng rau quả: Ước sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 01/2024 đạt 10,7 ngàn tấn, tương đương 4,2 triệu USD; so với tháng cùng kỳ giảm 5% về sản lượng nhưng tăng 5,35% về kim ngạch. Trong đó, doanh nghiệp xuất khẩu đạt 1,24 ngàn tấn, tương đương triệu 1,8 USD, thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Hà Lan, Mỹ; các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả đạt 9,5 ngàn tấn, tương đương 2,4 triệu USD.

Hàng may mặc (quần áo): Ước xuất khẩu tháng 01/2024 đạt 18,2 triệu USD, tương đương tháng cùng kỳ, sản phẩm may mặc chủ yếu xuất khẩu thị trường Mỹ, Bỉ, Trung Quốc,...

Hàng giày dép: Sau nhiều tháng liên tục xuất khẩu giảm thì ngay từ tháng 01/2024 này, các doanh nghiệp đã có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, tuyển dụng thêm lao động mới, sản xuất và xuất khẩu tăng đáng kể so với cùng kỳ. Ước xuất khẩu tháng 01/2024 đạt 15,7 triệu USD, tăng 28,56% so cùng kỳ.

- Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2024 đạt 20 triệu USD tăng 0,49% so tháng trước, tăng 6,74% so cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu chủ: Nguyên vật liệu sản xuất quần áo đạt 7,8 triệu USD, tăng 23,27% so cùng kỳ; Nguyên vật liệu sản xuất da giày đạt 3,3 triệu USD, tăng 13,77% so cùng kỳ; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 2,3 triệu USD, giảm 7,57% so cùng kỳ.

Hình 7. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa



8. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Dự toán thu ngân sách Nhà nước từ kinh tế địa bàn năm 2024 ước đạt 7.197 tỷ đồng, chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 330 tỷ đồng; thu nội địa 6.867 tỷ đồng. Dự toán chi ngân sách Nhà nước từ kinh tế địa bàn năm 2024 ước đạt 16.645 tỷ đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển 3.974 tỷ đồng; chi thường xuyên 11.715 tỷ đồng.

Tổng thu từ kinh tế địa bàn tháng 01/2024 ước thực hiện 481 tỷ đồng, đạt 6,69% dự toán, bằng 85,62% so với cùng kỳ. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 41 tỷ đồng đạt 12,46% dự toán, gấp 3,4 lần cùng kỳ; thu nội địa 440 tỷ đồng đạt 6,41% dự toán năm, bằng 80,01% so cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 647 tỷ đồng, đạt 3,89% dự toán năm, bằng 97,06% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 177 tỷ đồng, đạt 4,45% dự toán, bằng 175,55 % so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 470 tỷ đồng, đạt 4,01% dự toán, bằng 83,07% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế 13 tỷ đồng, bằng 49,49% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo 213 tỷ đồng, bằng 102,16% so cùng kỳ; sự nghiệp y tế 27 tỷ đồng, 121,46% so cùng kỳ; quản lý hành chính 95 tỷ đồng, bằng 77,02% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng 43 tỷ đồng, bằng 140,39% so cùng kỳ...

Hình 8. Thu, chi ngân sách Nhà nước so cùng kỳ



9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Tình hình dịch bệnh

- *Tình hình dịch bệnh:* Trong kỳ đã ghi nhận 195 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong, đã phát hiện và xử lý 60 ổ dịch trên địa bàn tỉnh; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 409 trường hợp mắc, không có tử vong, đã phát hiện và xử lý 14 ổ dịch trên địa bàn tỉnh; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi trong kỳ có 01 trường hợp mắc, không có ca tử vong; Thương hàn và Phó thương hàn; Viêm não virus khác; Cúm A (H1N1) trong kỳ không ghi nhận ca mắc. Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika từ đầu năm đến nay chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh.

- *Tiêm chủng mở rộng:* Tính đến ngày 31/12/2023, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi là 11.936 trẻ, đạt 52% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 19.916 người, đạt 88,7% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 18.094 trẻ, đạt 84,7% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 10.130 trẻ, đạt 47,4% KH năm.

- *Công tác phòng, chống HIV/AIDS:* Tình hình HIV/AIDS tính từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 phát hiện 504 người bị nhiễm mới HIV, số tử

vong 119 ca. So với cùng kỳ năm 2022, số bệnh nhân HIV nhiều hơn 100 ca (tăng 24,8%), số tử vong cao hơn 28 ca (tăng 30,8%).

- *Công tác khám, chữa bệnh*: Tổng số lần khám bệnh là 546.485 lần, tăng 8,11% so tháng trước, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 118.255 lần, tăng 11,2% so tháng trước; tuyến huyện và xã, phường khám 375.209 lần, tăng 2,95% so tháng trước; bệnh viện tư nhân khám 35.021 lần, tăng 53% so tháng trước. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 26.564 người, tăng 19,2% so tháng trước. Trong đó các Bệnh viện tỉnh điều trị cho 17.454 lượt người, tăng 14,7% so tháng trước; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị điều trị cho 6.155 lượt người, tăng 19,3% so tháng trước; bệnh viện tư nhân điều trị 2.955 lượt người, tăng 54,3% so tháng trước.

9.2. Giáo dục đào tạo

Tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Trình phê duyệt phương án và kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2024-2025; Tổ chức thi hùng biện tiếng Anh cấp Tiểu học, THCS, THPT; Hoàn thành thống kê số liệu và báo cáo sơ kết Học kỳ I năm học 2023- 2024; Triển khai tuyển sinh bổ sung học sinh môn Tin học vào lớp 11 trường THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu.

Tính đến ngày 31/12/2023 số trường đạt chuẩn quốc gia là 361/694 trường, đạt tỉ lệ 52,02%, tăng 1,44% so với năm 2022. Trong đó: Mầm non: 97/179 trường, đạt tỉ lệ 54,19%; tiểu học: 144/311 trường, đạt tỉ lệ 46,30%; THCS: 90/154 trường, đạt tỉ lệ 58,44% và THPT: 30/50 trường, đạt tỉ lệ 60%.

9.3. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

- *Hoạt động văn hóa*: Xây dựng Kế hoạch phối hợp với Đài Phát thanh – Truyền hình An Giang, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên, các Sở, ngành và đơn vị có liên quan tổ chức Chương trình biểu diễn nghệ thuật kết hợp bắn pháo hoa đón Giao thừa Xuân Giáp Thìn năm 2024. Tổ chức phục dựng Lễ Ook Om Bok (Lễ Cúng trăng) của đồng bào dân tộc Khmer Nam bộ, tỉnh An Giang tại xã Ô Lâm (huyện Tri Tôn).

Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 2.231 lượt khách tham quan (trong đó có 09 đoàn: 256 lượt khách, 1.920 lượt khách vắng lai, 55 lượt khách quốc tế); Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 9.374 lượt khách tham quan (trong đó có 40 đoàn: 858 lượt khách, 8.380 lượt khách vắng lai, 136 lượt khách quốc tế).

- *Hoạt động thể thao*: Từ ngày 25 – 28/01/2024, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân tổ chức Giải Đẩy gậy, Kéo co Thiếu niên, Trẻ và Vô địch tỉnh An Giang năm 2024. Phối hợp với Liên Đoàn Lao động tỉnh tổ chức Hội thao CNVC-LĐ mừng Đảng – mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024, từ ngày 29 –

31/01/2024 tại thành phố Long Xuyên, gồm 07 môn: Bóng đá, Bóng chuyền hơi, Cầu lông, Cờ tướng, Quần vợt, Việt dã, Bóng bàn.

Tổng cục Thể dục thể thao đã triệu tập 05 HLV và 24 VĐV của An Giang thuộc các môn Karate, Điền kinh, Boxing, Đua thuyền, PencakSilat, Cử tạ, Xe đạp địa hình và Xe đạp đường trường tập trung đội tuyển, đội tuyển trẻ thể thao quốc gia năm 2024. Bộ môn Điền kinh thi đấu giải Việt dã BTV – Number 1 lần thứ 25 năm 2024 tại tỉnh Bình Dương, đạt kết quả: hạng I cự ly 5 km Nữ (nhóm tuổi dưới 15 tuổi), hạng II cự ly 5 km Nam (nhóm tuổi dưới 15 tuổi). Đội tuyển Bóng đá U19 An Giang thi đấu giải Vô địch Bóng đá U19 quốc gia năm 2024, tạm xếp thứ 2 Bảng G.

9.4. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 22 vụ tai nạn giao thông, làm 14 người chết, 09 người bị thương. Trong có 15 vụ nghiêm trọng, làm chết 14 người, bị thương 01 người. Số vụ tai nạn xảy ra trên 9/11 huyện, thị, thành phố và đều có người chết (nhiều nhất là thành phố Long Xuyên có 4 vụ, làm 3 người chết; huyện Châu Thành có 3 vụ tai nạn, có 3 người chết).

- Trong tháng có phát sinh 01 vụ cháy chợ đồ si Châu Long - Châu Đốc đã thiêu rụi hoàn toàn 286 ki ốt của 110 tiểu thương, không có thiệt hại về người, ước tổng giá trị thiệt hại là 5 tỷ đồng.

- Sạt lở, sụt lún, rãnh nứt đất bờ sông, kênh, rạch; thiệt hại do mưa, giông: Trong kỳ không phát sinh.

- Trong tháng toàn ngành đã triển khai 11 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 5 cuộc, khoáng sản 2 cuộc, môi trường 4 cuộc) với tổng số 19 tổ chức, cá nhân được kiểm tra./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH, TTTT;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Quang Minh



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 01 năm 2024



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



angiang@gso.gov.vn

01

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/01

Lúa Đông xuân

226,7 ngàn ha ▼ 0,37%

Lúa mùa

3,52 ngàn ha ▲ 0,40%

Hoa màu

11,4 ngàn ha ▼ 10,68%



SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 01/2024

Trâu

1,9 ngàn con ▼ 2,63%

Bò

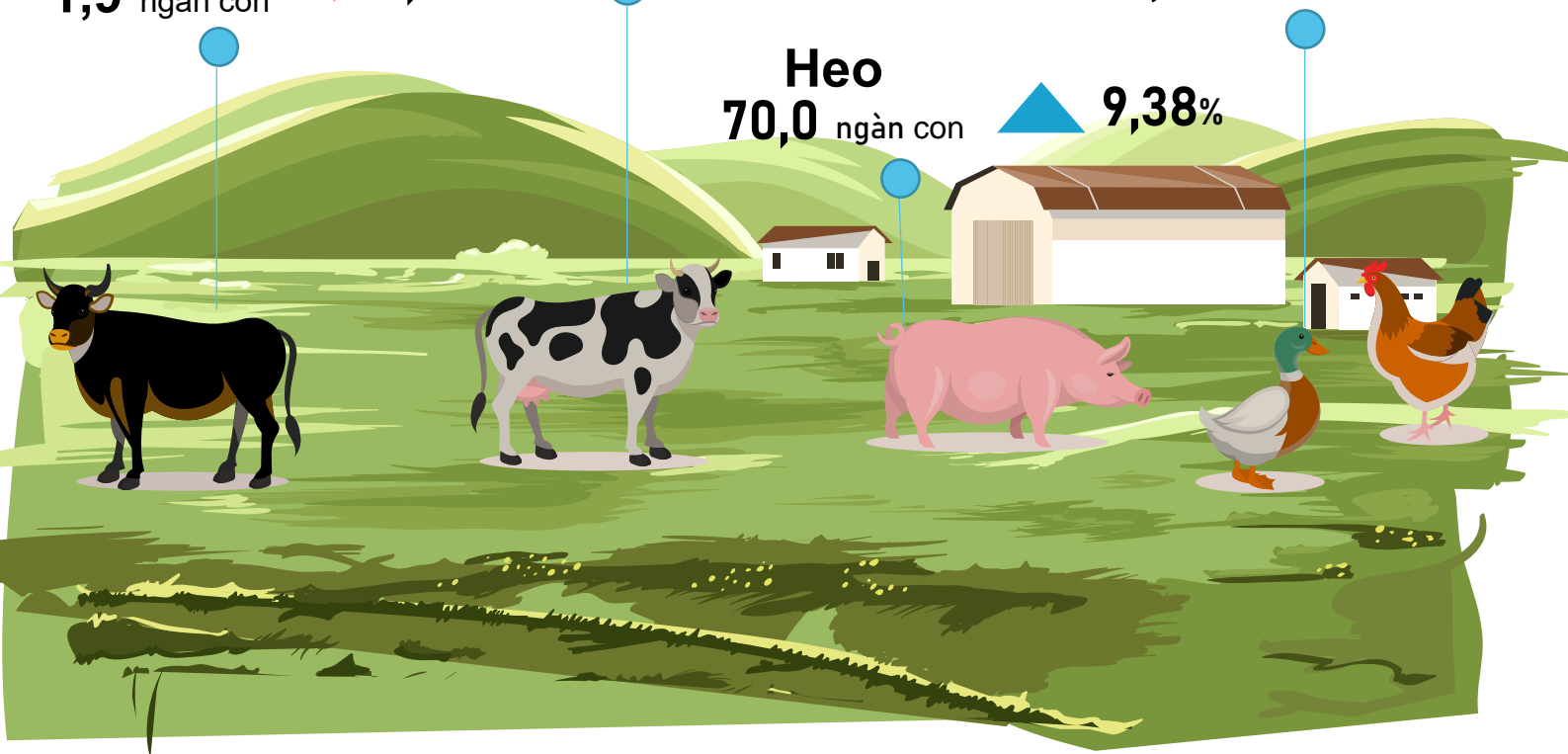
65,0 ngàn con ▼ 2,99%

Gia cầm

5,6 triệu con ▲ 9,80%

Heo

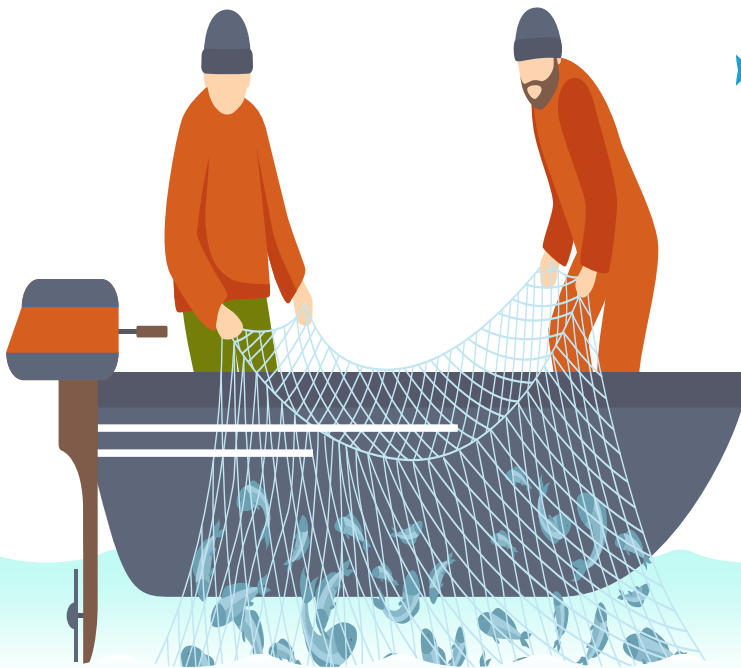
70,0 ngàn con ▲ 9,38%



02

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Tháng 01 so cùng kỳ



Tổng sản lượng



37,6 ngàn tấn

▼ **3,34%**

Nuôi trồng

37,5 ngàn tấn

▼ **3,35%**

Khai thác

0,1 ngàn tấn

▼ **1,97%**

03

SẢN LƯỢNG THU HOẠCH MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

Ngô

Rau các loại

Lúa mùa

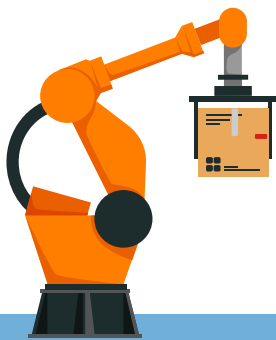
14,4 ngàn tấn ▲ **4,93%**

0,1 ngàn tấn ▼ **69,07%**

6,6 ngàn tấn ▼ **52,55%**



Tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã phục hồi và phát triển mạnh; các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất đẩy mạnh sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa (đặc biệt chuẩn bị hàng hóa dịp tết Giáp Thìn) và xuất khẩu, qua đó thúc đẩy sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong đầu năm 2024 đạt tốc độ tăng khá cao.

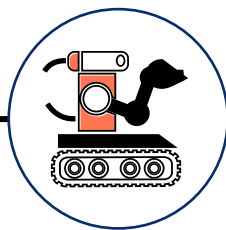


▲ 14,34%



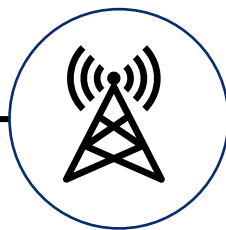
▲ 32,04%

Khai khoáng



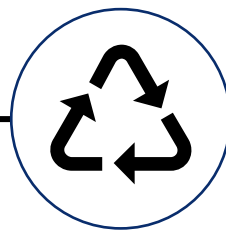
▲ 13,25%

Công nghiệp
chế biến chế tạo



▲ 17,15%

Sản xuất và
Phân phối điện



▲ 8,70%

Cung cấp nước và
Xử lý rác thải

Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▲ 36,20%

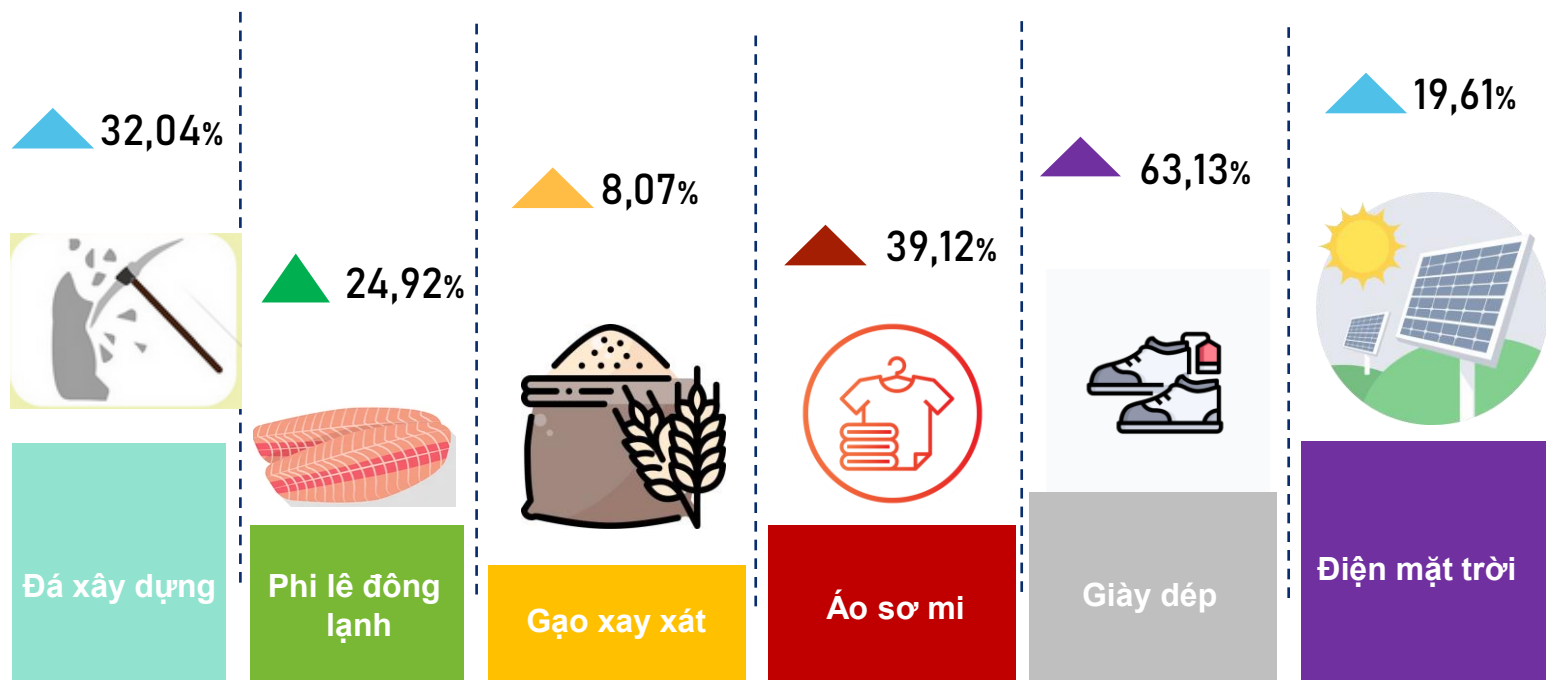
Chỉ số tồn kho

▲ 14,83%

05

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

THÁNG 01 NĂM 2024 SO CÙNG KỲ



06

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

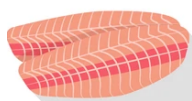
THÁNG 01 NĂM 2024 SO CÙNG KỲ



07

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA THÁNG 01 NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



23,7 triệu USD ▲ 6,37%

Hàng rau quả



4,2 triệu USD ▲ 5,35%

Gạo



26,8 triệu USD ▲ 23,51%

Giày, dép



15,7 triệu USD ▲ 28,56%

Hàng dệt may



18,2 triệu USD ▲ 0,63%

08

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 01 NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

THU NGÂN SÁCH

481

tỷ đồng

▼ 14,38%

KHO BẠC NHÀ NƯỚC



CHI NGÂN SÁCH

647

tỷ đồng

▼ 2,94%



Tháng 01/2024 cận tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, nhu cầu tiêu dùng trọng dân sẽ tăng cao, các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tăng cường cung cấp các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm (bánh, mứt kẹo, thực phẩm chế biến, thức uống bia rượu, nước ngọt,...); hàng may mặc; xăng dầu; đồ dùng gia đình;... Bên cạnh đó, các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh An Giang đang tích cực chuẩn bị cơ sở vật chất và nhân lực để phục vụ nhu cầu khách tham quan năm mới 2024, tạo thuận lợi cho kinh tế của tỉnh phát triển.

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ

▲ 13,86%

9,4

ngàn tỷ đồng

▲ 16,29%
Bán lẻ hàng hóa



▲ 19,78%
Dịch vụ ăn uống



▲ 17,21%
Dịch vụ khác



KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
VẬN CHUYỂN

4,7 triệu tấn

17,54%

tăng so với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
LUÂN CHUYỂN

333,4 triệu tấn.km

19,82%

tăng so với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

12,4 triệu HK

▲ 13,84%

So với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

174,7 triệu lượt HKkm

▲ 24,36%

So với cùng kỳ



CPI Tháng 01

Tăng **4,30%**

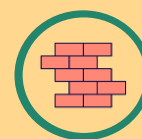
So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng
so với cùng kỳ năm trước

▲ **8,11%**Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống▲ **4,85%**Đồ uống,
thuốc lá▲ **3,82%**

May mặc

▼ **3,09%**Nhà ở và vật
liệu xây dựng▲ **1,35%**Thiết bị và đồ
dùng gia đình▲ **12,56%**Thuốc và
dịch vụ y tế▲ **0,87%**

Giao thông

▲ **0,15%**Bưu chính
viễn thông▼ **16,47%**

Giáo dục

▲ **2,85%**Văn hóa, giải trí,
du lịch▲ **5,03%**Hàng hóa và
dịch vụ khác

AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

14 người

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

9 người

SỐ VỤ TAI NẠN

22 vụ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 1 NĂM 2024

AN GIANG, THÁNG 1/2024

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa	231.053	230.227	99,64
Lúa đông xuân	227.548	226.708	99,63
Lúa Hè Thu	-	-	-
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	3.505	3.519	100,40
Cây hàng năm khác	12.744	11.383	89,32
Trong đó:	865	874	101,04
Ngô	11	42	381,82
Khoai lang	60	191	317,44
Sắn/khoai mì	-	1	-
Mía	-	-	-
Đậu tương	-	-	-
Lạc	154	119	77,27
Rau các loại	7.439	4.817	64,76
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)			
Lúa	13.741	14.418	104,93
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa Hè Thu	-	-	-
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	13.741	14.418	104,93
Cây hàng năm khác			
Ngô	439	136	30,93
Khoai lang	-	-	-
Sắn/khoai mì	-	-	-
Mía	-	-	-
Đậu tương	-	-	-
Lạc	-	-	-
Rau các loại	13.842	6.568	47,45

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 1 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,05	100,40	114,34	114,34
<i>Phân theo ngành CN cấp II:</i>				
B. Khai khoáng	108,33	102,38	132,04	132,04
08. Khai khoáng khác	108,33	102,38	132,04	132,04
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	109,05	99,95	113,25	113,25
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	111,87	101,45	114,80	114,80
14. Sản xuất trang phục	122,07	102,09	132,60	132,60
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	121,17	101,49	97,18	97,18
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	87,69	97,98	143,35	143,35
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,94	102,02	117,15	117,15
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	109,94	102,02	117,15	117,15
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,45	101,47	108,70	108,70
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,58	100,83	110,86	110,86

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 1 năm 2024

Đơn vị tính: %

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng khác	M3	625.719	640.622	640.622	132,04	132,04
Phi lê đông lạnh	Tấn	15.413	15.551	15.551	124,92	124,92
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	146.621	150.353	150.353	108,07	108,07
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	11.775	10.905	10.905	134,11	134,11
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5.404	5.576	5.576	139,12	139,12
Ba lô	1000 cái	318	327	327	116,88	116,88
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.232	2.313	2.313	163,13	163,13
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	31	31	31	146,84	146,84
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1.490	945	945	142,11	142,11
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	50.725	51.000	51.000	125,26	125,26
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	425	440	440	105,88	105,88
Xi măng Portland đen	Tấn	36.371	36.400	36.400	140,02	140,02
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	14.933	15.223	15.223	111,14	111,14
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	702	708	708	443,75	443,75
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	98	67	67	-	-
Điện mặt trời	Triệu KWh	58	61	61	119,61	119,61
Điện thương phẩm	Triệu KWh	301	302	302	114,63	114,63
Nước đá	Tấn	13.835	14.084	14.084	103,47	103,47
Nước uống được	1000 m3	8.298	8.306	8.306	109,41	109,41
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.319	7.442	7.442	90,81	90,81

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý Tháng 1 năm 2024

ĐVT: triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	650.678	449.636	449.636	5,60	104,98
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	610.095	425.963	425.963	5,60	105,27
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	147.712	98.165	98.165	5,60	106,70
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	21.696	24.305	24.305	5,60	192,04
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	257.679	195.112	195.112	5,60	105,44
Vốn nước ngoài (ODA)	51.504	11.320	11.320	5,60	34,96
Xổ số kiến thiết	153.200	116.763	116.763	5,60	122,65
Vốn khác	-	4.603	4.603	5,60	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	40.583	23.673	23.673	5,60	100,00
Vốn cân đối ngân sách huyện	40.583	23.673	23.673	5,60	100,00
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	26.304	20.160	20.160	5,60	131,39
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá Tháng 1 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.272.299	6.986.123	6.986.123	116,29	116,29
Lương thực, thực phẩm	2.334.678	2.608.997	2.608.997	114,80	114,80
Hàng may mặc	302.872	348.489	348.489	120,56	120,56
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	902.874	1.081.272	1.081.272	123,07	123,07
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	39.871	42.746	42.746	111,76	111,76
Gỗ và vật liệu xây dựng	429.873	470.464	470.464	118,81	118,81
Ô tô các loại	122.106	99.903	99.903	81,89	81,89
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	365.451	399.592	399.592	117,69	117,69
Xăng, dầu các loại	1.067.383	1.176.109	1.176.109	116,47	116,47
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	63.918	69.433	69.433	112,41	112,41
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	405.297	432.935	432.935	114,77	114,77
Hàng hóa khác	90.415	99.670	99.670	115,40	115,40
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	147.561	156.513	156.513	114,61	114,61

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 1 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.232.595	1.279.334	1.279.334	119,78	119,78
Dịch vụ lưu trú	55.348	60.630	60.630	108,35	108,35
Dịch vụ ăn uống	1.177.247	1.218.704	1.218.704	120,41	120,41
Du lịch lữ hành	23.860	25.897	25.897	116,40	116,40
Dịch vụ khác	1.031.166	1.064.374	1.064.374	117,23	117,23

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 1 năm 2024

	Chỉ số giá tháng 1 năm báo cáo so với:				<i>Đơn vị tính: %</i>
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 1 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,89	104,30	100,33	100,33	104,30
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	126,97	108,11	100,40	100,40	108,11
<i>Trong đó:</i> Lương thực	150,43	118,60	100,14	100,14	118,60
Thực phẩm	119,44	102,45	100,37	100,37	102,45
Ăn uống ngoài gia đình	130,71	113,09	100,53	100,53	113,09
Đồ uống và thuốc lá	112,71	104,85	99,98	99,98	104,85
May mặc, mũ nón và giày dép	104,75	103,82	100,10	100,10	103,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,16	103,09	100,46	100,46	103,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,26	101,35	100,17	100,17	101,35
Thuốc và dịch vụ y tế	116,52	112,56	100,08	100,08	112,56
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	118,63	114,76	100,00	100,00	114,76
Giao thông	108,51	100,87	100,41	100,41	100,87
Bưu chính viễn thông	104,95	100,15	100,00	100,00	100,15
Giáo dục	114,32	83,53	100,08	100,08	83,53
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	116,49	79,34	100,07	100,07	79,34
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,82	102,85	100,54	100,54	102,85
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,65	105,03	100,35	100,35	105,03
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	159,52	115,44	102,53	102,53	115,44
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,22	103,27	100,16	100,16	103,27

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 1 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ					
Vận tải hành khách	196.390	196.390	103,04	121,56	121,56
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	28.826	28.826	111,09	116,05	116,05
Đường bộ	167.564	167.564	101,77	122,56	122,56
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	445.691	445.691	112,71	118,68	118,68
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	299.949	299.949	118,87	113,97	113,97
Đường bộ	145.742	145.742	101,85	129,72	129,72
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	42.875	42.875	110,26	111,03	111,03
Bốc xếp					
Kho bãi	42.875	42.875	110,26	111,03	111,03
Hoạt động khác					
Bưu chính và chuyển phát	55.101	55.101	118,84	121,20	121,20

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 1 năm 2024

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i>	12.410	12.410	107,16	113,84	113,84
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6.231	6.231	112,27	109,41	109,41
Đường bộ	6.179	6.179	102,45	118,69	118,69
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i>	174.680	174.680	103,10	124,36	124,36
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.472	5.472	112,85	117,32	117,32
Đường bộ	169.208	169.208	102,81	124,60	124,60
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i>	4.651	4.651	115,24	117,54	117,54
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	3.688	3.688	117,38	116,93	116,93
Đường bộ	963	963	107,72	119,93	119,93
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i>	333.733	333.733	116,29	119,82	119,82
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	289.812	289.812	118,25	119,69	119,69
Đường bộ	43.921	43.921	104,83	120,75	120,75
Đường hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 1 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	22	22	115,79	157,14	157,14
Đường bộ	22	22	115,79	157,14	157,14
Đường thủy					
Số người chết (Người)	14	14	200,00	116,67	116,67
Đường bộ	14	14	200,00	116,67	116,67
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	9	9	50,00	180,00	180,00
Đường bộ	9	9	50,00	180,00	180,00
Đường thủy					
Cháy, nổ	1	1	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)			-	-	-
Số người chết (Người)			-	-	-
Số người bị thương (Người)			-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	5	5	7,9	-	-